

**CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN KỸ THUẬT HẠ TẦNG ĐÔ THỊ AFC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN KỸ THUẬT HẠ TẦNG ĐÔ THỊ AFC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109739293

**3. Ngày thành lập:** 31/08/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

84/11 phố Tây Trà, Phường Trần Phú, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0989191076

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy công trình; Bán buôn máy móc, thiết bị điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659     |
| 2.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                              | 4661     |
| 3.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn quặng                                                                                                                                                                                                                                           | 4662     |
| 4.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                   | 4663     |
| 5.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn các sản phẩm nhựa, hạt nhựa; Bán buôn hàng thủ công mỹ nghệ                                                                                                                                                                       | 4669     |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn văn phòng phẩm                                                                                                                         | 4649     |
| 7.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                        | 4652     |
| 8.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5510     |
| 9.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                          | 5610     |
| 10. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7710     |
| 11. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                                                                                                                                                                                                                     | 7810     |
| 12. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7911     |
| 13. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7912     |

|     |                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                           | 8299 |
| 15. | Phá dỡ<br>(Không bao gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)                                                                                                                                                           | 4311 |
| 16. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)                                                                                                                                                | 4312 |
| 17. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                | 4329 |
| 18. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Trừ đấu giá                                                                                                                                                                             | 4610 |
| 19. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                        | 4620 |
| 20. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                            | 4632 |
| 21. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                          | 4641 |
| 22. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                           | 5022 |
| 23. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                           | 4931 |
| 24. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                | 4933 |
| 25. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                   | 5210 |
| 26. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                              | 5224 |
| 27. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                       | 5225 |
| 28. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                                                                       | 0128 |
| 29. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                                        | 1392 |
| 30. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                | 1410 |
| 31. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                                                                          | 1430 |
| 32. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                  | 2592 |
| 33. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                | 3811 |
| 34. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                      | 3812 |
| 35. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                      | 3821 |
| 36. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                            | 3822 |
| 37. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                             | 4101 |
| 38. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                       | 4102 |
| 39. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                  | 4212 |
| 40. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                    | 4299 |
| 41. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác<br>Chi tiết: - Xử lý và tái sử dụng các chất thải công nghiệp; -<br>Cung cấp các giải pháp về xử lý vệ sinh môi trường, xử lý rác thải, nước thải, khí thải, chất thải rắn. | 3900 |
| 42. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Khai thác chế biến, luyện kim khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);                                                                                                  | 0899 |
| 43. | Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống                                                                                                                                                                     | 3520 |

|     |                                                                                                                           |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 44. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                         | 3600        |
| 45. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                             | 3700        |
| 46. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển<br>- Logistics | 5229        |
| 47. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                           | 0810(Chính) |
| 48. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                                                              | 0891        |
| 49. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                             | 0892        |
| 50. | Khai thác muối                                                                                                            | 0893        |
| 51. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                            | 0510        |
| 52. | Khai thác và thu gom than non                                                                                             | 0520        |
| 53. | Khai thác dầu thô                                                                                                         | 0610        |
| 54. | Khai thác khí đốt tự nhiên                                                                                                | 0620        |
| 55. | Khai thác quặng sắt                                                                                                       | 0710        |
| 56. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                              | 0722        |
| 57. | Khai thác quặng kim loại quý hiếm                                                                                         | 0730        |
| 58. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên                                                                | 0910        |
| 59. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác                                                                                 | 0990        |
| 60. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                           | 1010        |

**6. Vốn điều lệ:** 9.800.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: **VĂN THỊ MUÔN**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *01/10/1961*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *001161014591*

Ngày cấp: *21/05/2019*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Phụng Nghĩa, Xã Phụng Châu, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Phụng Nghĩa, Xã Phụng Châu, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** **Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội**